

----///----

=====

**BIÊN BẢN CHẤM THI KẾT THÚC HỌC PHẦN LẦN 1 K56**

Học kì II- Năm học 2008- 2009

Môn thi: *Xác suất thống kê*

Ngày chấm thi:...../...../.....

Ngày lên điểm:...../...../.....

STT	Số phách	Điểm bằng số	Họ và tên	Số báo danh	Ghi chú
1	2	5.5	Bùi Thị An	001	
2	3	7	Quách Thị Ba	002	
3	4	8	Nguyễn Thị Dung	003	
4	5	8	Phan Thị Kim Dung	004	
5	6	6.5	Triệu Thị Dung	005	
6	7	6	Ngô Thị Đông	006	
7	8	1	Trần Thị Hương Giang	007	
8	9	6	Lê Hoàng Hà	008	
9	10	5	Nguyễn Thị Hồng Hà	009	
10	11	6	Lương Thị Hải	010	
11	12	9	Đỗ Thị Thu Hạnh	011	
12	13	9	Đinh Thị Thu Hằng	012	
13	14	5	Nguyễn Thị Hằng	013	
14	15	5	Lưu Thị Hiền	014	
15	16	1	Ma Thị Ngọc Hoa	015	
16	17	6	Trần Thị Thu Hoài	016	
17	18	5	Phạm Thị Huế	017	
18	19	4.5	Trần Thị Huế	018	
19	20	7	Nguyễn Thị Liên	019	
20	21	7	Mê Diệu Linh	020	
21	22	9.5	Nguyễn Hoàng Linh	021	
22	23	5.5	Lý Văn Lương	022	
23	24	4.5	Nguyễn Thị Mây	023	
24	25	5	Lê Thị Nga	024	
25	26	4	Nguyễn Thị Thuý Ngân	025	
26	27	2.5	Lê Văn Nghĩa	026	
27	28	6	Quan Thị Nguyệt	027	
28	29	6	Trương Ngọc Oanh	028	
29	30	5.5	Nguyễn Thị Ánh Phương	029	
30	31	9	Nguyễn Thị Phượng	030	
31	32	8	Hà Thị Quế	031	
32	33	9.5	Nguyễn Thị Thanh	032	
33	34	6	Lô Thị Thảo	033	
34	35	5.5	Nguyễn Thị Phương Thảo	034	
35	36	8	Nguyễn Thị Thắm	035	
36	37	7.5	Đinh Thị Thoa	036	
37	38	7.5	Bùi Thị Thuý	037	
38	39	8	Đặng Thị Hồng Thuý	038	
39	40	8	Lê Thị Thự	039	
40	41	8.5	Bùi Đức Tiến	040	
41	42	8	Trần Thị Tuyên	041	
42	43	8.5	Nguyễn Đức Cấn	042	
43	44	0	Vũ Thị Thuý Dương	043	
44	45	0	Nguyễn Thị Đản	044	

STT	Số phách	Điểm bằng số	Họ và tên	Số báo danh	Ghi chú
45	46	5.5	Nguyễn Thị Giang	045	
46	47	2	Lữ Thị Hà	046	
47	48	6.5	Tào Thị Hà	047	
48	49	7.5	Trần Thị Thu Hà	048	
49	50	8.5	Đặng Thị Hải	049	
50	51	6.5	Bùi Thị Hậu	050	
51	52	8.5	Lê Thị Hiền	051	
52	53	6	Ngô Thị Phương Hiền	052	
53	54	7.5	Nguyễn Thị Hoa	053	
54	55	8	Phạm Thị Thủy Hồng	054	
55	56	9	Trần Thị Út Huệ	055	
56	57	8.5	Vũ Thu Hường	056	
57	58	7.5	Nguyễn Thị Hường	057	
58	59	7	Hà Thị Huyền Linh	058	
59	60	6	Phạm Thị Linh	059	
60	61	5.5	Vũ Thị Thu Linh	060	
61	62	8.5	Trần Thị Ngoan	061	
62	63	8.5	Nguyễn Thị Thu Nguyệt	062	
63	64	7.5	Nguyễn Thị Nhân	063	
64	65	6	Bùi Thị Lan Phương	064	
65	66	8	Đặng Thị Quy	065	
66	67	3.5	Lê Văn Thái	066	
67	68	10	Dương Thị Thảo	067	
68	69	8	Đặng Thị Thảo	068	
69	70	5	Nguyễn Thị Thảo	069	
70	71	6	Nguyễn Thị Thơm	070	
71	72	7	Nguyễn Thị Thu	071	
72	73	6.5	Hà Thị Thuần	072	
73	74	6	Nguyễn Thị Thủy	073	
74	75	1	Vi Thị Ngọc Thủy	074	
75	76	6	Phạm Thị Thủy	075	
76	77	6.5	Dương Thị Mai Thương	076	
77	78	5.5	Dương Thị Tư	077	
78	79	7	Hoàng Thị Thủy Vân	078	
80	81	0.5	Nguyễn Thị Diệu Huyền	080	
81	82	1.5	Phạm Quang Hùng	081	
82	83	1	Hoàng Vũ Hải Long	082	
83	84	1	Nguyễn Bá Thiệp	083	
84	85	2	Nguyễn Thị Thủy Dương	084	
85	86	0	Phạm Văn Hải	085	
86	87	5.5	Nguyễn Thị Như Hoa	086	
87	88	5.5	Nguyễn Việt Hồng	087	
88	89	5.5	Bùi Hồng Huệ	088	
89	90	2	Phạm Xuân Huy	089	
90	91	7.5	Hà Thị Thu Hương	090	
91	92	2.5	Phạm Thị Lan	091	
92	93	4.5	Nguyễn Thị Ngọc	092	
93	94	5.5	Lục Hải Quỳnh	093	
94	95	3	Trần Như Quỳnh	094	
95	96	5.5	Phạm Thị Hồng Thái	095	
96	97	3	Nguyễn Phương Thảo	096	
97	98	5.5	Nguyễn Thị Vân Thu	097	

STT	Số phách	Điểm bằng số	Họ và tên	Số báo danh	Ghi chú
98	99	1	Đỗ Thị Thanh Thủy	098	
99	100	5.5	Nguyễn Thị Thu Trang	099	
100	101	4.5	Nguyễn Thị Tuyết	100	
101	102	3.5	Nguyễn Thanh Tùng	101	
102	103	3	Lại Thị Lệ Xuân	102	
103	104	1.5	Nguyễn Thị Hải Yến	103	
104	105	8	Trần Thị Cúc	104	
105	106	7.5	Trần Thị Diệp	105	
106	107	9	Lưu Thị Thu Hà	106	
107	108	10	Nguyễn Thị Hằng	107	
108	109	9	Vũ Thị Ngọc Hoài	108	
109	110	7.5	Trần Thị Huân	109	
110	111	9.5	Nguyễn Minh Huyền	110	
111	112	7.5	Trần Thị Thanh Huyền	111	
112	113	9	Nguyễn Thị Diệu Linh	112	
113	114	8	Dương Thị Lợi	113	
114	115	8.5	Tạ Thị Thảo	114	
115	116	8	Nguyễn Phương Thuý	115	
116	117	9	Trần Thị Mai Vân	116	
117	80	8.5	Nguyễn Thị Yến	117	
118	1	8	Vũ Thị Yến	118	

Người lên điểm

Ban chủ nhiệm khoa duyệt